ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 134/2026/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 10 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú;

Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 99 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15 và điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non học tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập; học sinh học tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập (bao gồm các trường phổ thông chuyên, phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú và các trường chuyên biệt); học viên học chương trình giáo dục phổ thông tại các trung tâm giáo dục thường xuyên công lập (sau đây gọi chung là người học).

b) Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập (bao gồm các trường phổ thông chuyên, phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú và các trường chuyên biệt); các trung tâm giáo dục thường xuyên công lập có tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục).

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Danh mục các khoản thu và mức thu

1. Danh mục các khoản thu và mức thu tối đa đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục có mức thu xác định theo chi phí thực tế quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Mức thu quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này là mức thu tối đa.

Điều 3. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục phải được sự thỏa thuận bằng văn bản giữa cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp của người

học hoặc người học trong trường hợp đã đủ năng lực hành vi dân sự và cơ sở giáo dục trên tinh thần tự nguyện, không được gắn với kết quả học tập và không nằm trong chương trình giáo dục bắt buộc; các cơ sở giáo dục phải xây dựng kế hoạch thu, chi cụ thể, đúng mục đích, thu đủ chi, hoạt động theo định hướng phục vụ, không đặt mục tiêu lợi nhuận. Việc thu, chi bảo đảm công khai theo đúng quy định hiện hành.

2. Các cơ sở giáo dục tổ chức thu các khoản thu theo quy định, mức thu của từng khoản phải phù hợp với chi phí thực tế hợp lý, hợp lệ để tổ chức dịch vụ, điều kiện của cơ sở giáo dục và khả năng chi trả của người học. Không nhất thiết phải thu đầy đủ các khoản thu theo quy định tại Quyết định này. Các cơ sở giáo dục phải công khai danh mục dịch vụ, mức thu và căn cứ xây dựng mức thu trước khi tổ chức thu. Một khoản chi phí chỉ được tính một lần trong mức thu của các dịch vụ; chi phí dùng chung phải được phân bổ theo mức độ sử dụng thực tế, có căn cứ xác định và được công khai.

3. Mức thu quy định tại Phụ lục I là mức thu tối đa. Căn cứ điều kiện thực tế, cơ sở giáo dục xác định và công khai mức thu cụ thể áp dụng cho từng năm học nhưng không vượt quá mức thu tối đa quy định. Mức thu tối đa được áp dụng ổn định; trường hợp cần thiết, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh theo quy định.

4. Nguồn thu từ các dịch vụ được quản lý, sử dụng đúng mục đích, hạch toán, quyết toán và công khai đầy đủ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và pháp luật có liên quan; không sử dụng số thu của dịch vụ này để bù đắp không đúng quy định cho dịch vụ khác.

5. Khi xác định mức thu, cơ sở giáo dục phải rà soát từng nội dung chi phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán được giao hoặc đã được bố trí từ nguồn kinh phí hợp pháp khác, bao gồm chi phí điện, nước, vệ sinh và các chi phí có liên quan. Số kinh phí đã được bố trí cho cùng nội dung, đối tượng và thời gian cung cấp dịch vụ phải được giảm trừ khỏi tổng chi phí hợp lý, hợp lệ của dịch vụ trước khi xác định mức thu trên một người học hoặc một đơn vị dịch vụ. Trường hợp kinh phí được bố trí chung cho nhiều hoạt động, việc phân bổ phần kinh phí tương ứng với dịch vụ phải có căn cứ theo khối lượng hoặc mức độ sử dụng thực tế. Nội dung chi phí đã được bảo đảm toàn bộ không được tiếp tục tính vào mức thu; cơ sở giáo dục công khai căn cứ và số kinh phí giảm trừ.

6. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm bảo đảm cân đối thu, chi khi tổ chức dịch vụ. Ngân sách nhà nước không cấp bù chênh lệch thu, chi đối với các dịch vụ quy định tại Quyết định này, trừ trường hợp pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền có quy định khác.

7. Thời gian thu các khoản dịch vụ trong mỗi năm học được xác định theo kế hoạch thời gian năm học do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và thời gian thực

tế cung cấp dịch vụ. Đối với khoản thu theo tháng, số tháng thu là số tháng thực tế cung cấp dịch vụ; tháng không sử dụng đủ thời gian, số tiền thu bằng mức thu tháng chia cho số ngày cung cấp dịch vụ theo kế hoạch trong tháng, nhân với số ngày thực tế người học sử dụng dịch vụ. Đối với khoản thu theo ngày, giờ hoặc tiết, số tiền thu bằng mức thu của đơn vị tính tương ứng nhân với số ngày, giờ hoặc tiết thực tế người học sử dụng dịch vụ; không đồng thời thu theo giờ và theo ngày cho cùng thời gian sử dụng. Dịch vụ được quy định tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này có tổ chức trong ngày nghỉ, thời gian nghỉ hè được thu theo thời gian thực tế sử dụng trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện. Cơ sở giáo dục công khai thời gian, số tháng thu và cách tính tiền thu của từng dịch vụ trước khi tổ chức thu; không thu đối với thời gian không cung cấp dịch vụ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này, bao gồm việc quản lý, sử dụng nguồn thu dịch vụ, giảm trừ kinh phí đã được bảo đảm và xác định số tiền thu theo thời gian thực tế; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung khi cần thiết.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định về thu, chi, công khai theo Quyết định này và quy định pháp luật có liên quan theo phân cấp quản lý.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TTTU; TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Phòng VHXH;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Hẳn

PHỤ LỤC I

Danh mục các khoản thu và mức thu tối đa đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 134 /2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở/học viên giáo dục thường xuyên	Trung học phổ thông/học viên giáo dục thường xuyên
1	**Dịch vụ ăn uống, bán trú đối với trẻ mầm non, học sinh**					
1.1	Bữa ăn sáng					
a)	Tiền mua thực phẩm	Đồng/trẻ (học sinh)/ngày	18.000	18.000		
b)	Phụ phí phục vụ chế biến bữa ăn: chi phí nhiên liệu, điện, nước và vật tư tiêu hao trực tiếp phục vụ chế biến bữa ăn, chi phí chăm sóc ngoài giờ cho cán bộ, giáo viên và nhân viên phục vụ tham gia tổ chức.	Đồng/trẻ (học sinh)/ngày	2.000	2.000		
1.2	Bữa ăn chính và xế					
a)	Tiền mua thực phẩm	Đồng/trẻ (học sinh)/ngày	32.000	32.000		

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở/học viên giáo dục thường xuyên	Trung học phổ thông/học viên giáo dục thường xuyên
b)	Phụ phí phục vụ chế biến bữa ăn: chi phí nhiên liệu, điện, nước và vật tư tiêu hao trực tiếp phục vụ chế biến bữa ăn	Đồng/trẻ (học sinh)/ngày	4.000	4.000		
2	**Dịch vụ phục vụ bán trú có tổ chức nấu ăn**					
2.1	Dịch vụ chăm sóc bán trú: Thuê người nấu ăn, chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường	Đồng/học sinh/tháng	180.000	160.000	160.000	160.000
a)	Thuê người nấu ăn	Đồng/học sinh/tháng	140.000	140.000	140.000	140.000
b)	Chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường	Đồng/học sinh/tháng	40.000	20.000	20.000	20.000
2.2	Dịch vụ phục vụ tổ chức nấu ăn bán trú (không bao gồm chi phí đã tính trong phụ phí phục vụ chế biến bữa ăn, thuê người nấu ăn và chi phí tổ chức quản lý bán trú)	Đồng/học sinh/tháng	54.000	30.000	30.000	30.000

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở/học viên giáo dục thường xuyên	Trung học phổ thông/học viên giáo dục thường xuyên
3	**Dịch vụ phục vụ bán trú không tổ chức nấu ăn**					
3.1	Dịch vụ ăn bán trú của học sinh: (chi phí nhân công phục vụ chia thức ăn, vận chuyển thức ăn trong phạm vi trường, thu dọn, rửa dụng cụ và vệ sinh khu vực ăn uống…)	Đồng/học sinh/tháng	42.000	38.000	42.000	42.000
3.2	Chi phí tổ chức quản lý bán trú tại trường	Đồng/học sinh/tháng	40.000	20.000	20.000	20.000
4	**Dịch vụ tổ chức chăm sóc, bán trú đối với trẻ mầm non vào ngày nghỉ và trong thời gian nghỉ hè theo nhu cầu** (bao gồm: thuê người nấu, công tác quản lý bán trú).	Đồng/trẻ/tháng	1.000.000			

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở/học viên giáo dục thường xuyên	Trung học phổ thông/học viên giáo dục thường xuyên
5	**Dịch vụ trông giữ và chăm sóc trẻ/học sinh ngoài giờ** (bao gồm dịch vụ trông giữ trước và sau giờ học khi cha mẹ trẻ em, học sinh có nhu cầu; khoảng thời gian giữ trẻ do nhà trường và phụ huynh thống nhất)	Đồng/người học/giờ hoặc đồng/người học/ngày	10.000/giờ; 50.000/ngày	10.000/giờ; 50.000/ngày		
6	**Dịch vụ hoạt động kỹ năng sống** (ngoài nội dung/chương trình giáo dục bắt buộc)	Đồng/người học/giờ	20.000	20.000		
7	**Dịch vụ sử dụng máy lạnh** (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh)	Đồng/trẻ (học sinh)/tháng	40.000	40.000	25.000	25.000
8	**Dịch vụ cung cấp nội dung, học liệu, tài liệu phục vụ hoạt động STEM/STEAM, trí tuệ nhân tạo (AI) và rô-bốt (Robotics)** (8 tiết/tháng)	Đồng/tiết/học sinh	Không	22.000	22.000	22.000

PHỤ LỤC II

Danh mục dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục có mức thu xác định theo chi phí thực tế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 134 /2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục dịch vụ	Đối tượng áp dụng	Căn cứ xác định mức thu
I	**Dịch vụ hỗ trợ phát triển năng lực theo nhu cầu**		
1	Ngoại ngữ tăng cường (ngoài nội dung, thời lượng chương trình giáo dục bắt buộc)	Người học có nhu cầu	Theo chương trình, thời lượng và chi phí thực tế
2	Giáo dục nghệ thuật tăng cường (phát triển năng khiếu ngoài nội dung, thời lượng chương trình giáo dục bắt buộc)	Người học có nhu cầu	Theo chương trình, thời lượng và chi phí thực tế
3	Giáo dục thể thao tăng cường (phát triển năng khiếu ngoài nội dung, thời lượng chương trình giáo dục bắt buộc)	Người học có nhu cầu	Theo chương trình, thời lượng và chi phí thực tế
II	**Dịch vụ hỗ trợ học tập**		
4	Sao chụp, in tài liệu học tập theo yêu cầu (theo yêu cầu tự nguyện của người học, không bao gồm tài liệu, đề kiểm tra, phiếu học tập và các tài liệu mà cơ sở giáo dục có trách nhiệm cung cấp để thực hiện chương trình giáo dục)	Người học có nhu cầu	Theo số lượng thực tế và đơn giá hợp lý, hợp lệ; không cao hơn chi phí thực tế phải thanh toán

STT	Danh mục dịch vụ	Đối tượng áp dụng	Căn cứ xác định mức thu
5	Dịch vụ cung cấp tiện ích thông tin, kết nối và hỗ trợ học tập trực tuyến theo nhu cầu của người học, cha mẹ hoặc người giám hộ của người học (không bao gồm các nền tảng, phần mềm, tài khoản hoặc tiện ích thuộc trách nhiệm cung cấp của cơ sở giáo dục hoặc đã được ngân sách nhà nước, tài trợ hoặc nguồn kinh phí hợp pháp khác bảo đảm)	Người học có nhu cầu	Theo số lượng thực tế và đơn giá hợp lý, hợp lệ; không cao hơn chi phí thực tế phải thanh toán
III	**Hoạt động trải nghiệm**		
6	Dịch vụ tổ chức hoạt động ngoại khóa, giao lưu văn hóa, tham quan, trải nghiệm (ngoài nội dung và thời lượng chương trình giáo dục bắt buộc, được tổ chức theo nhu cầu tự nguyện của người học)	Người học có nhu cầu	Theo chi phí thực tế hợp lý, hợp lệ của từng hoạt động trên cơ sở dự toán, hợp đồng, báo giá hoặc chứng từ hợp pháp; không thu các khoản chi đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí hợp pháp khác bảo đảm